

Số: 27 /CNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

**CÔNG TY CỔ PHẦN XTEST HÀ NỘI**

Địa chỉ trụ sở: Số 98 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Địa chỉ phòng thử nghiệm: Số 98 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0869129209 E-mail: xtest.vn@gmail.com, Web: www.Xtest.vn

**Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo.**

2. Số đăng ký: 37/TN/BXD

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Xtest Hà Nội;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. VỤ TRƯỞNG**  
**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG**



**Nguyễn Quang Minh**

**PHỤ LỤC**  
**LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
 (Kèm theo Giấy chứng nhận số: 27 /CNĐKTN-BXD, ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
<b>1</b>	<b>Xi măng</b>	
	Xác định độ mịn; khối lượng riêng	TCVN 13605:2023.; ASTM C188-17; ASTM C204-20; EN 196-6:2018; ASTM C430-17
	Xác định độ bền uốn; nén	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; ASTM C109/C109M-21; ASTM C34-17; EN 196-1:2016
	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn; thời gian đông kết; tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 9488:2012; TCVN 10653:2015 ASTM C187-16; ASTM C191-21; ASTM C266-21; ASTM C451-21; BS EN 196-3-2016; ISO 9597:2008
	Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011; TCVN 7711:2013; ASTM C151/C151M-18
	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876 : 2012; ASTM C185 - 20
	Xác định độ trắng	TCVN 5691:2000
	Xác định độ nở sunphat; độ nở thanh vữa trong môi trường nước	TCVN 6068:2020; ASTM C452-21; ASTM C1038-19
	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sun phat	TCVN 7713:2007; ASTM C1012/1012M-18b
	Xác định thành phần hoá, hàm lượng mất khi nung (MKN), cặn không tan	TCVN 141:2023, TCVN 6067:2018; TCVN 8265:2009; ASTM C114-23, EN 196-2
<b>2</b>	<b>Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng</b>	
	Xác định loại amiăng; khối lượng thể tích; độ ẩm; độ bền axit; lượng sót trên sàng và lượng lọt sàng	TCVN 9188:2012
<b>3</b>	<b>Bentonite, Bentonite Polyme</b>	
	Khối lượng riêng; độ ổn định, độ nhớt phễu Marsh; lực cắt tĩnh; hàm lượng cát; độ dày áo sét, lượng tách nước, mất nước; tỷ lệ chất keo (độ trương nở); độ pH; Độ bền gel; Tỷ số YP/PV; Chỉ tiêu môi trường (Hàm lượng As, Cd, Pb, Cr, Zn, Cu), độ ẩm, lượng nước lọc, kích thước hạt	TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; API 13A, API 13B; ASTM D4380-20; ASTM D6910/D6910-19
<b>4</b>	<b>Phụ gia hóa học cho bê tông và vữa</b>	
	Xác định độ PH; tỷ trọng; hàm lượng chất khô (hàm lượng chất không bay hơi); hàm lượng clorua; hàm lượng tro ; khả năng giảm nước; thời gian ninh kết; cường độ chịu nén; uốn so với mẫu đối chứng; ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở, độ PH	TCVN 8826-2011; ASTM C114-23, ASTM C494/C494M-19e1, ASTM D2110-00(2022); EN 480:2023; JIS A6204-2011; TCVN 9339:2012; ISO 4316:1977; TCVN 8878:2011; TCVN 12588-2:2018
<b>5</b>	<b>Phụ gia khoáng</b>	
	Độ mịn, thành phần hạt	TCVN 8827:2011; TCVN 4315:2007
	Hệ số kiểm tính	TCVN 4315:2007
	Thành phần hóa	TCVN 8265:2009; TCVN 141:2023
	Thời gian đông kết và độ bền nước	TCVN 6882:2016
	Chỉ số hoạt tính	TCVN 6882:2016; TCVN 4315:2007; TCVN 11586:2016; ASTM C311/C311M-22; JIS A 6201:2015



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Hàm lượng mất khi nung	TCVN 7131:2002; TCVN 11586:2016; TCVN 8262:2009; TCVN 6882:2016
	Độ nở của phụ gia	TCVN 8825:2011
<b>6</b>	<b>Cốt liệu cho bê tông, vữa và đá gốc</b>	
	Thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/C136M-19; ASTM F1632-03(2018); AASHTO T27
	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127-15; AASHTO T84
	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích; độ hút nước đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C70-20; ASTM C29/29M-23; AASHTO T85
	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29M-17
	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-13; ASTM C70-20
	Hàm lượng bụi, bùn, sét	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-17(2023)
	Hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T71-93
	Cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938-95
	Độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006.
	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131/C131M-20
	Hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D479-19(2023)
	Khả năng phản ứng kiềm- silic	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227-10
	Hàm lượng ion clo (Cl-)	TCVN 7572-15:2006; ASTM C1152C1152M-20
	Hàm lượng sunfat và sunfit	TCVN 9336:2012; TCVN 7572-16 : 2006
	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142/C142M-17; AASHTO T112
	Hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
	Hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu	TCVN 7572-20:2006
	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	AASHTO T176
	Cốt liệu nhẹ cho Bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt; khối lượng thể tích; độ bền xi lanh, khối lượng mất khi đun sôi; độ hút nước; độ ẩm	TCVN 6221:1997
	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123/C123M-23; AASHTO T113-10
	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75mm	TCVN 9205:2012; AASHTO T11; ASTM C117-17
	Xác định độ bền của cốt liệu ngâm trong môi trường sun phát	ASTM C88/C88M-18; EN 1367-2; IS A1122:2014 ; BS 812-121-1989; AASHTO T104
	Cốt liệu lớn tái chế: Hàm lượng hạt, lượng vật liệu lại tạp và vật liệu nhẹ,	TCVN 11969:2018
	Cốt liệu cán xạ: Độ đồng nhất, hàm lượng nước liên kết của cốt liệu ngâm nước , thành phần BaSO4	TCVN 10552:2014; ISO 3262-3:2023, ASTM D715-86(2020)
<b>7</b>	<b>Bê tông và hỗn hợp bê tông</b>	
	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; BS EN 12350-2; JIS A1101:2010; AASHTO TI 19
	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107-2022; ASTM C1170/C1170M-20; BS EN 12350-3



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138/C138M-17a; BS EN 12350-6
	Xác định độ tách nước; tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232/C232M-21; BS EN 12350-4; 480-4; JIS A 1123:12 ; AASHTO T158
	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111-2022; ASTM C173/C173M-16; ASTM C231/C231M-22; ASTM C233/C233M-16; JIS AI 128; BS EN 12350- 7; AASHTO T152
	Xác định xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338-2012; ASTM C403/C403M-23; ASTM C1117-89; AASHTOT197
	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340-2012; ASTM C1064/C1064M-23; JIS A1156:06; AASHTO T309
	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông bằng phương pháp bàn dẫn	ASTM C1611/C1611M-21; BS EN 12350-5; JIS A1150:07; DIN 1048; BS 1881-105
	Hỗn hợp bê tông tự đầm - Xác định độ chảy tủa, thời gian chảy T500: thời gian chảy qua phễu chữ V; khả năng chảy trong hộp chữ L; khả năng chống phân tầng bằng phương pháp sàng; khả năng chảy tủa qua thiết bị J-ring	BS EN 12350: 2010
	Sợi cho bê tông: kích thước và ngoại quan, cường độ chịu kéo, khả năng chịu uốn, hàm lượng chất phủ.	T CVN 12392-1,2:2018; ASTM C1666/C1666M-08(2023); ASTM D7357-07(2019)
	Bê tông cốt sợi: Xác định độ chảy của vữa, hàm lượng cốt sợi trong hồ hợp vữa, cường độ uốn, độ hút nước, khối lượng riêng, biến dạng âm, độ bền khí hậu	BS EN 1170 TCVN 12392-1:2018
	Xác định khối lượng riêng; độ hút nước và khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3112:2022; TCVN 3114:2022; TCVN 3115:2022; ASTM C642-21; EN 12390-7
	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; TCVN 8219-2009; ASTM C1585-20; CRD-C48-92
	Xác định hệ số thấm của bê tông	DIN 1048; CRD C48-92, EN 12390-8:09; ASTM C1585-20
	Xác định độ thấm Ion Clo bằng phương pháp đo điện lượng	TCVN 9337:2012
	Xác định hệ số khuếch tán clorua biểu kiến theo chiều sâu	TCVN 9492 : 2012; ASTM C1556 - 22
	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39/39M-23; ASTM C42/C42M-20; EN 12390-3:2019; EN 12504-1:19; AASHTO T22; T24; T140
	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78/C78M-22; ASTM C293/293M-16; ASTM C1609/C1609M-19a; EN 12390-5:19; AASHTO T97; T177;; BS EN 14651:2005; ACI 544
	Xác định cường độ kéo khi bừa của bê tông	TCVN 3120:2022; EN 12390-6:19; JIS A1113; AASHTO T198
	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022, ASTM C131/C131M-20, AASHTO T96; ASTM C779/C779M-19;
	Xác định độ co của bê tông	TCVN 3117:2022; ASTM C157/C157M-17; JIS A1129; AASHTO T160
	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469/C469M-22; JIS A 1127; AI 149
	Xác định độ PH của bê tông và vữa	TCVN 9339-2012
	Xác định mức độ hút nước của bê tông	ASTM C1585-20; BS 1881-208; 1881-122



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Xác định cường độ bám dính của thép với bê tông	ASTM C234-91
	Xác định cường độ kéo khi ép chế	TCVN 8862-2011; ASTM C496/C496M-17; EN 12390-6; BS 1881-117
	Thử nghiệm từ biến của bê tông	ASTM C512/C512M-15
	Xác định cường độ nén bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13536:2022; BS EN 12504-4:2021; ASTM C597-22
	Xác định vận tốc truyền xung, đánh giá khuyết tật của bê tông (độ đồng nhất bê tông, vị trí lỗ rỗng, đo chiều sâu vết nứt, đo chiều dày bê tông bề mặt chất lượng kém)	BS EN 12504-4:2021; TCVN 13537:2022
	Bột, dung dịch tăng cứng bề mặt bê tông: Hàm lượng chất rắn, độ PH, độ hấp thụ nước bề mặt; Độ bền uốn, độ bền nén, Độ bền bề mặt theo đường kính vết lõm, độ chống mài mòn	JC/T 906-2002; JC/T2158-2012
	Xác định độ phẳng, độ cân bằng của sàn bê tông	ASTM E1155-20; TR34, DIN 15185, BS 8204
<b>8</b>	<b>Vữa xây dựng</b>	
	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; TCVN 9028:2011
	Độ lưu động của vữa tươi, độ chảy loãng	TCVN 3121-3:2022; ASTM C939/C939M-22; TCVN 9028:2011; EN 13395-2
	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
	Khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; TCVN 9028:2011
	Thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; TCVN 9028:2011; ASTM C807-21; ASTM C191-21; EN 13294
	Khối lượng thể tích mẫu vữa	TCVN 3121-10:2022; TCVN 8876 : 2012
	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2022; TCVN 9028:11; TCVN 9204:12; BS EN 1015-11:2019; ASTM C109/C109M-21; ASTM C348-21; EN 13892-2; BS 6319; EN 13412; ASTM C349-18; ASTM C348-21
	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022; ASTM C1583/C1583M-20; TCVN 9028:2011
	Xác định lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2022; ASTM C1218/C1218M-20
	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C1403-22a; TCVN 9028:2011
	Xác định độ chảy của hỗn hợp vữa	TCVN 9204:2012; ASTM C939/C939M-22; ASTM C1437-07; BS EN 445:2007
	Xác định độ co; độ tách nước của hỗn hợp vữa	TCVN 9204:2012; ASTM C940-10a; BS EN 445:2007 ; BS 6319
	Xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 9204:2012; ASTM C157/C157M-17; BS 6319
	Xác định sự thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết	TCVN 9204:12
	Vữa thạch cao: Lượng sót sàng, hàm lượng SO <sub>3</sub> và CaSO <sub>4</sub> tương đương, xác định tỷ lệ nước/vữa, thời gian đông kết, độ cứng, cường độ bám dính, độ giữ nước	TCVN 8654:2011; TCVN 13598-2:2022
	Vữa bện hóa gốc polyme: Độ bền kéo, cường độ bám dính, độ co, hệ số giãn nở nhiệt, độ hấp thụ nước, độ bền hóa chất	TCVN 9080-1+7:2012; ASTM C 307 - 23; ASTM C579 -23; ASTM C308 - 18(2023); ASTM C531 - 18(2023), ASTM C 413 - 18(2023); ASTM C 267 - 20
	Vữa, keo dán gạch, chít mạch : Xác định thời gian mở; độ trượt; biến dạng ngang; cường độ bám dính	TCVN 7899-2008; ISO 13007-2014; BS EN 1346-2007; BS EN 1348-2007



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	khi cắt, khi kéo; độ bền hóa; cường độ chịu uốn và nén; độ hút nước; co ngót; mài mòn	
	Vữa chèn cáp dự ứng lực: Xác định thành phần có hại trong vật liệu; lượng vón cục; độ chảy; độ chảy lan tỏa; độ tách nước; thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết; thời gian đông kết; cường độ nén.	TCVN 11971:2018; BS EN 447:2007; BS EN 445:2007
	Vữa cho bê tông nhẹ: Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất; độ lưu động; khả năng giữ độ lưu động; thời gian bắt đầu đông kết; cường độ nén; cường độ bám dính; hàm lượng ion tan trong nước; thời gian điều chỉnh; hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:2011
<b>9</b>	<b>Bột bả, vật liệu xử lý mối nối</b>	
	Độ giữ nước, độ cứng bề mặt	TCVN 7239:2014
	Cường độ bám dính	TCVN 7239:2014
	Bột xử lý mối nối: Độ rạn nứt, độ hấp thụ nước, xác định cường độ chịu uốn, độ giữ nước, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ mịn, cường độ bám dính.	BS EN 13963:2014; TCVN 12693:2020
	Băng nối: Độ ổn định kích thước, độ bền kéo của băng nối, độ xiên lệch cột vòng của băng nối.	BS EN 13963:2014; TCVN 12693:2020
<b>10</b>	<b>Thử nghiệm gạch</b>	
	Gạch bê tông nhẹ: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ co khô, hệ số dẫn nhiệt.	TCVN 9030:2017; ASTM C567/567-19; ASTM C1693-11(2017); TCVN 10654:2015
	Gạch bê tông: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ bền nén; độ rỗng; độ hút nước; độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-18a
	Gạch bê tông tự chèn: Kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; độ rỗng; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ chịu mài mòn	TCVN 6476:1999; ASTM C140/C140M-18a
	Gạch lát xi măng, granito: Kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt, độ mài mòn	TCVN 6065:1995; TCVN 6074:1995
	Gạch đất sét nung: kiểm tra hình dáng; Xác định cường độ nén; Xác định cường độ uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ rỗng; Xác định vết tróc do vôi; Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-1+8:2009
	Gạch Terazzo: kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước, xác định độ hút nước bề mặt, độ hút nước toàn phần, độ hút nước mao quản, độ chịu mài mòn sâu, độ chịu mài mòn mất khối lượng bề mặt, độ bền uốn.	TCVN 7744:2013; BS EN 13748-1, 2:2004
	Gạch chịu lửa: Kích thước, độ bền nén, độ bền uốn, độ hút nước, khối lượng thể tích, khối lượng riêng, độ co nở khi nung.	TCVN 6530:2016; ASTM C133-97(2021)
	Chất tạo bọt cho bê tông bọt: Khối lượng thể tích, xác định tổn thất bọt khí khi bơm, cường độ nén, cường độ chịu kéo khi nén, độ hút nước	TCVN 10654:2015; ASTM C796/C796M - 19
<b>11</b>	<b>Ngói đất sét nung, ngói tráng men, ngói xi măng cát, ngói lợp bằng đá tự nhiên</b>	
	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2023; TCVN 1453:2023; TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011; EN 13373:2020; EN 1925:1999
	Xác định tải trọng uốn gãy	TCVN 4313:1995; TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011; EN 12372:2022



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Tải trọng phá hủy lỗ chốt	EN 13364:2001
	Xác định độ hút nước, hệ số hút nước	TCVN 4313:2023; TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011; EN 13755:2008; EN 1925:1999
	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 1453:2023; TCVN 4313:2023; TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011
	Xác định khối lượng 1m <sup>2</sup> ngói bão hòa nước	TCVN 4313:2023; TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011
	Độ bền sau khi đóng tan băng, sau khi sốc nhiệt	
	Ngói lợp bitum dạng sóng: Sai lệch kích thước, độ bền uốn, độ bền kéo rách, thời gian xuyên nước, độ ồn va đập, tỷ lệ chất hữu cơ, tính đồng nhất của sản phẩm, độ bền gia hóa nhiệt, khả năng chống ăn mòn với sương muối, axit, kiềm, khả năng chống tia tử ngoại, khả năng chống va đập	TCVN 8052-2:2009
12	<b>Sản phẩm sứ, sen vòi vệ sinh (Xí bê-tê, xí xôm, tiểu nữ, chậu rửa ...)</b>	
	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; độ hút nước, độ bền hoá chất, rạn men, khả năng chống bám bẩn và cháy, khả năng chịu tải	TCVN 12650:2020
	Xí bê-tê: Độ sâu của nước bịt kín, đặc tính xả, độ hút nước, khả năng chịu tải trọng tĩnh, đặc tính bổ sung của kết xả, thử nghiệm xả, độ bền vật lý, độ bền hóa học	TCVN 12649:2020
	Xí xôm: Kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước, độ biến dạng của sản phẩm, độ hút nước, độ bền nhiệt, độ bền hóa của men, kiểm tra độ bền rạn men, độ cứng bề mặt men, độ thấm mực, khả năng chịu tải của sản phẩm, các tính năng sử dụng của bề xí xôm.	TCVN 12647:2020
	Chậu rửa: Khả năng chịu tải, khả năng thoát nước, độ bền nhiệt, độ bền hóa chất và các chất nhuộm, ổn định bề mặt, khả năng làm sạch, bảo vệ chống tràn	TCVN 12648:2020; BS EN 14688:2015+A1:2018
	Tiểu nam: Khả năng chịu tải, đặc tính xả, độ sâu nước bịt kín, độ hút nước.	TCVN 12651:2020
	Tiểu nữ: Kích thước kết nối, khả năng chịu tải, khả năng làm sạch, bảo vệ chống chảy tràn.	TCVN 12652:2020
	Vòi nước vệ sinh, sen vòi cho hệ thống cấp nước: Kích thước, độ kín, độ bền cơ học, đặc tính thủy lực, âm học và mối nối.	TCVN 11717:2016; TCVN 11718:2016; EN 1112:2008, ISO 3822; TCVN 13501:2022, TCVN 12500:2018, TCVN 12494:2018, TCVN 12495:2018, TCVN 12496:2018, TCVN 11869:2018, TCVN 12646:2020
	Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh: Kích thước, độ bền chu trình nhiệt độ, tính năng, độ kín.	TCVN 11870-1,2:2017; BS EN 274-1,2:2002; EN 248:2002
	Bồn rửa: Kích thước, ngoại quan, thoát nước, độ bền nhiệt độ, khả năng chống thay đổi nhiệt độ, độ bền hóa chất, khả năng chống lại hoá chất và chất nhuộm màu, độ ổn định bề mặt, khả năng chịu tải	TCVN 11720:2016; BS EN 13310:2015+A1:2018
	Bồn tắm: Kích thước và ngoại quan, biến dạng bề mặt, thử va đập, độ bền nước sôi, thử tải, lưu lượng, cách nhiệt, độ bền nhiệt, kháng kiềm, axit, độ bền kéo của phụ kiện lắp vào bồn.	JIS A5532, JIS A5708, JIS A5712, JIS A1718
	Ổng mềm lắp sen vòi	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113:2015)
13	<b>Gạch, đá ốp lát</b>	



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016; TCVN 8057:2009; TCVN 4732:2016; BS EN 14617-10:2012; ISO 10545-2:2018; JIS A-1509-13:2008; ASTM C499-20; ASTM C485-16; ASTM C502-16; ANSI A137.2-2021
	Độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016; ASTM C97/C97M-18 ;BS EN 14617-10:2012; ISO 10545-3:2018; EN 1936:2006; ASTM C373-18(2023)
	Độ bền nén	ASTM C170/C170M-17; ANSI A137.2-2021; EN 1926:2006
	Độ bền uốn, modun đàn hồi và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016;ASTM C1505 – 15; ASTM C99/C99M -18; ASTM C880/C880M-23 – 18; BS EN 14617-10:2012 ; ISO 10545-4:2019; ASTM C648-20; ASTM C1505-15(2022)
	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016; ISO 10545-4:2019
	Độ bền mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016; ASTM C1353/C1353M-20e1; ISO 10545-6:2010
	Độ mài mòn bề mặt	TCVN 6415-7:2016; TCVN 4732-2016; ASTM C241/C241M-21; BS EN 14617-10:2012; ISO 10545-7:199; ASTM C1353/C1353M-20e1; ASTM C1027-19
	Hệ số giãn nở nhiệt dài, hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-8:2016; TCVN 6415-10:2016; ASTM C484 - 20 ; ISO 10545-8:2014; ISO 10545-10:2021; EN 16306:2022; ASTM C372-949 (2020)
	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016; ISO 10545-9:2013; EN 14066:2013; ASTM C424-93(2020); ANSI A137.2-2021
	Độ bền rạn men đối với gạch men	TCVN 6415-11:2016; ISO 10545-11:1994
	Xác định độ bền băng giá	TCVN 6415-12:2016; ISO 10545-12:1995; EN 12371:2010; ASTM C1026-23
	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016; ISO 10545-13:2016; BS EN 14617-10:2012; ASTM C650-20
	Xác định độ bền chống bám bẩn, nhuộm màu	TCVN 6415-14:2016; ASTM C1378-20
	Xác định độ thôi chì và cadimi của gạch phủ men	TCVN 6415-15:2016; ISO 10545-15:2021
	Xác định sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415-16:2016, ISO 10545-16:2010; ASTM C609-23
	Độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016; EN 101:1991; BS 6431:1986; ASTM C1895:20
	Hệ số ma sát, độ chống trơn trượt	TCVN 6415-17:2016; DIN 51130:2014; EN 13036-4; JIS A-1509-12:2008
<b>14</b>	<b>Kính xây dựng</b>	
	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7364-6:2018; TCVN 7219:2018 TCVN 9808:2013; EN 12150, EN 1288; EN 1863; ANSI Z97.1-2015; ASTM C1036-21; ASTM C1464-21
	Xác định độ xuyên quang, độ phản quang, độ xuyên bức xạ, độ phản xạ bức xạ	TCVN 7737:2007; ISO 9050:2003; EN 410:2011; ASTM E1477-98a(2022); ASTM C1036-21
	Độ bền va đập bi rơi, con lắc	TCVN 7368:2013; TCVN 7455:2013, ISO 29584:2015, AS/ZNS 2080:2006; ANSI Z97.1-2015
	Độ bền nhiệt, độ bền ẩm	TCVN 7364-4:2018; AS/ZNS 2080:2006; ANSI Z97.1-2015
	Độ bền thời tiết	ANSI Z97.1-2015



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Ứng suất bề mặt	TCVN 8261:2009; ASTM C1279-23; TCVN 10760:2015
	Độ bền uốn, modun đàn hồi	EN 12833:2000
	Xác định hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7529:2005; TCVN 7737:2007; ISO 9050:2003
	Xác định hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời	TCVN 7737:2007; ISO 9050:2003
	Xác định hệ số hấp thụ nhiệt mặt trời (SHGC) và hệ số che nắng (SC)	ANSI/NFRC 200-2017
	Xác định hệ số truyền nhiệt (U-Value)	TCVN 9502:2013 BS EN 673:2011 ISO 10292:1994 ANSI/NFRC 100-2017
	Kính phẳng tối nhiệt: Kiểm tra kích thước lỗ khoan, kiểm tra phá vỡ mẫu, ứng suất bề mặt, thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455:2013; TCVN 8261:2009 (ASTM C1279-23); ANSI Z97.1-2015;
	Kính cán vân hoa: Xác định kích thước; kiểm tra khuyết tật ngoại quan; kiểm tra độ cong vênh của tấm kính; xác định sai lệch vân hoa	TCVN 7527:2005
	Kính hộp: xác định kích thước; kiểm tra khuyết tật ngoại quan; kiểm tra độ cong vênh của tấm kính; điểm sưng, độ kín, độ cách nhiệt toàn phần, Xác định hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời	TCVN 8260:2009; EN 410:2011; TCVN 7737:2007; ISO 9050:2003
	Kính phủ phản quang: Xác định hệ số phản xạ năng lượng mặt trời; xác định độ bền mài mòn; xác định độ bền axit; xác định độ bền kiềm	TCVN 7528:2005
	Kính phủ bức xạ thấp (Low E): Dung sai kích thước, khuyết tật ngoại quan, Độ phát xạ	EN 1096:2012; TCVN 9808:2013; EN 12898:2019
	Đo đặc tính truyền nhiệt: Điện trở nhiệt R, độ dẫn nhiệt, hệ số U value	ISO 9869-1:2014; TCVN 13105:2020 (ISO 13789:2017); TCVN 13101:2020 (ISO 6946); TCVN 13104:2020 (ISO 12631); ISO 10077-1:2017; ISO 52000-1:2017; TCVN 11857:2017 (ISO 15099:2003)
	Kính gương: Kính thước, khuyết tật ngoại quan, chất lượng quang học, độ phản xạ của gương, độ dày lớp bạc và lớp đồng, độ bám dính lớp phủ, độ biến dạng hình ảnh, độ bền nhiệt ẩm, độ bền hơi muối	TCVN 7625 : 2007
	Blốc thủy tinh rỗng: Dung sai kích thước, ngoại quan, độ bền nước, độ lệch khối, độ bền nén, độ bền sốc nhiệt	TCVN 7599 : 2007; TCVN 1046 : 2004
<b>15</b>	<b>Sơn</b>	
	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	JIS K 5600-1÷8; TCVN 2090:2015; ISO 15528:2020; TCVN 5669:2013 (ISO 1513:2010); TCVN 13479:2022
	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015; JIS K 5600-2-4; ISO 1524:2020; JIS K5400; ASTM D1210-05 (2022)
	Xác định thời gian cháy, độ nhót	TCVN 2092:2013; ASTM D562:2010; JIS K 5600-2-2; JIS K 5600-2-3; JIS K5400; ASTM D2196-20; TCVN 9879:2013; ASTM D562-10 (2023) ; ISO 3219-1,2; ISO 2431:2019
	Xác định tỷ trọng	TCVN 10237-1÷4:2013; ISO 2811-1,3:2023; ISO 2811-2,4:2011; JIS K 5600-2-4; ASTM D1475-13 (2020)
	Xác định hàm lượng chất bay hơi, không bay hơi	TCVN 10519:2014 (ISO 3251:2008) ; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; TCVN 9014:2011; TCVN 10519:2014; JIS K 5601-1-2; ASTM D5201-05a(2020)



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Hàm lượng kẽm trong sơn	TCVN 9012:2011; TCVN 10833:2015
	Thời gian sống	TCVN 9014:2011; JIS K 5600-2-6; ASTM D3056-23; ISO 2535:2001; ISO 9514:2019; TCVN 11416:2016
	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993, ASTM D2805-11(2023); ISO 6504
	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015; TCVN 9014: 2011; JIS K 5600-3-2; JIS K 5600-3-3; TCVN 6557:2000; JIS K5400:1990; TCVN 11416:2016; ISO 9117
	Xác định độ bám dính bằng phương pháp cắt	TCVN 2097:2015; ASTM D3359-23; JIS K 5600-5-6; JIS K 5400:1990; ISO 16276-2:2007; ASTM D2197-16 (2022)
	Xác định cường độ bám dính	ASTM D4541-22; ASTM D7234-22; ISO 4624:2008; JIS K 5600-5-7; TCVN 11416:2016; TCVN 9013:2011
	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:2007; JIS K5400; ISO 1522:2022
	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013; ASTM D522/D522M-17(2021); ASTM D2794-93 (2019); JIS K 5600-5-1; JIS K5400; ISO 1519:2011; TCVN 12987:2020
	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:2013; ISO 6272:2011; ASTM D2794-93(2019); JIS K 5400; JIS K 5600-5-3
	Độ sâu ấn lõm	TCVN 10671:2015 ; ISO 1520:2006
	Độ bóng, độ phản xạ ánh sáng	TCVN 2101 :2016; JIS K 5600-4-7; ASTM D523-14(2018); ISO 2813:2014; ASTM E1477-98a(2022)
	Xác định chiều dày màng sơn	TCVN 9406 :2012; TCVN 9760 :2013; ASTM E376 -19 ; ASTM D4138-07a(2022); ASTM D7378-16(2024)
	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020; JIS K 5600-2-1; JIS K 5600-4-3; K 5600-4-5; K 5600-4-6; ASTM E1349-06(2022); ASTM E811-09 (2020)e1
	Xác định độ rửa trôi, mài mòn của màng sơn	TCVN 8653-4:2012; TCVN 11474:2016; JIS K 5600-5-11; ISO 11998:2006; ASTM D4213-08(2016); ASTM D2486-17
	Xác định độ mài mòn	TCVN 8785-7:2011; JIS K 5600-5-8, JIS K 5600-5-9; ASTM D968-22; TCVN 13479:2022; TCVN 12988-1÷3:2020; TCVN 12703-1÷3:2019
	Độ chống bám bẩn, khả năng làm sạch của màng sơn	ASTM D4828-94(2020); ASTM D3450-15(2020)
	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2012; ASTM D870-15(2020); TCVN 13479:2022
	Khả năng chịu xăng, chịu kiềm, nước muối, axit, hóa chất	TCVN 8653-3:2012; TCVN 9014:2011; JIS K5551-2002; ASTM F483-09(2020); JIS K 5400; TCVN 13479:2022; TCVN 11416:2016; TCVN 9013:2011; TCVN 9012:2011
	Độ bền muối (sương mù)	ASTM B117-19; JIS H8502; IEC68-2-11; IEC68-2-52; TCVN 8792:2011; GB / T 12967.3; TCVN 9014:2011; ISO 9227:2022; JIS K 5600-7-1
	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012; JIS K 5600-7-4; TCVN 11416:2016



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Tính phù hợp với lớp phủ trên	TCVN 9014:2011; JIS K5551:2018 TCVN 11416:2016; JIS K 5600-3-4; TCVN 13479:2022; TCVN 9013:2011
	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:2012; ASTM D2247-15(2020); JIS K 5600-7-2; JIS K 5600-7-3; TCVN 11416:2016
	Xác định độ bền dung môi của màng sơn	TCVN 10517-3:2014; ASTM D2792-17(2022); JIS K 5600-6-1; JIS K 5600-6-2; ASTM D1308-20; TCVN 11416:2016
	Độ co giãn của lớp phủ	CEN/TS 16360
	Độ bền thời tiết	TCVN 9014:2011; TCVN 11608:2016; ISO 16474; ISO 4892:2013; JIS K 5600-7-6; JIS K5600-7-7; EN1062-11:2002; TCVN 13109:2020; TCVN 11935-3,6:2018; TCVN 9013:2011; ASTM G154-23; EN 16492:2014; ASTM D3273-21
	Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo	ISO 12040:1997; JIS K 5600-7-5; JIS K 5600-7-8; TCVN 11935-6:2018; EN 927-6:2006; TCVN 11608:2016; TCVN 9277:2012
	Xác định độ bền lâu	TCVN 6557:2000
	Xác định độ thấm nước, xuyên nước	TCVN 6557:2000; TCVN 11935-5:2018 (EN 927-5:2006)
	Đặc tính thi công, tính đồng nhất, ổn định trong thùng chứa, khả năng thi công của sơn	TCVN 8653-1:2012; TCVN 9012:2011; TCVN 9013:2011; TCVN 9014:2011; ASTM D1849-95(2019); JIS K 5600-2-7; TCVN 13479:2022; TCVN 13109:2020
	Độ cứng bút chì	JIS K 5600-5-4:1999; ASTM D3363 - 22
	Độ bền nhiệt độ	TCVN 11608:2016; JIS K 5600-6-3; ISO 16474-1:2013; ASTM D2485-22; TCVN 12176:2018
	Xác định độ bền cào xước	TCVN 10239-1,2:2013; ISO 1518
	Xác định tính nhựa epoxy	TCVN 9014:2011
	Sơn sàn trong nhà: Trạng thái sơn trong thùng chứa, ngoại quan màng sơn, phù hợp với lớp phủ ngoài, độ bền mài mòn, độ bền va đập, khả năng chịu nước, chịu kiềm, cấp độ phát tán formaldehyt,	TCVN 13479:2022
	Sơn tín hiệu giao thông – Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo: Hàm lượng chất tạo màng, hàm lượng bi thủy tinh, hàm lượng canxi cacbonat, hàm lượng bột màu và chất độn, màu sắc ban ngày; thời gian khô; độ phát sáng, độ bền nhiệt, nhiệt độ hóa mềm, độ mài mòn, độ kháng cháy, khối lượng riêng, độ bám dính, chỉ số hoá vàng, khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp, độ bền va đập, khả năng chảy, khả năng chảy khi gia nhiệt kéo dài, thời gian bảo quản, hệ số phản quang RL,	TCVN 8791:2011; ASTM D1394-76(2020); TCVN 10832:2015; AASHTO T 250-05; ASTM D4541-22
	Sơn tín hiệu giao thông – Sơn vạch đường hệ dung môi: Độ ổn định, độ nhớt, màu sắc, độ phát sáng, khả năng lưu giữ hạt thủy tinh, thời gian khô, độ uốn, độ chống loang màu, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ chịu muối, độ chịu kiềm, độ chịu nước, độ bền khí quyển, độ mài mòn,	TCVN 8787 : 2011; TCVN 8792:2011
	Sơn tín hiệu giao thông – Sơn vạch đường hệ nước: Độ ổn định, độ mịn, độ nhớt, thời gian khô, màu sắc, độ phát sáng, độ bóng, độ uốn, độ bám dính, độ bền rửa trôi, độ chống loang màu, độ bền va đập, độ	TCVN 8786:2011; AS 1580.211.1; AS 1152; AS 1580.401.8; AS 1580.601.1



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	chịu dầu, độ chịu muối, độ chịu kiềm, độ bền khí quyển, độ mài mòn	
	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại: Đánh giá tổng thể bằng phương pháp trực quan, xác định độ mất màu, độ tích bụi, độ tích bụi (sau khi rửa nước), độ thay đổi độ bóng, độ mài mòn, độ rạn nứt, độ đứt gãy, độ phồng rộp, độ tạo vảy và bong tróc, độ phân hóa, độ thay đổi màu, độ phát triển của nấm và tảo.	TCVN 8785-1÷14:2011; TCVN 12005-1 ÷ 10:2017 JIS K 5551; JIS K 5600-8-1÷6
16	<b>Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông</b>	
	Xác định độ nhớt, độ chảy xệ, thời gian tạo gel, cường độ dính kết, liên kết, độ hấp thụ nước sau 24h, nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng uốn, khả năng thích ứng nhiệt, hệ số co ngót sau khi đóng rắn, cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy, cường độ kéo ở 07 ngày và độ giãn dài khi đứt, cường độ bám dính.	TCVN 7952-2008; ASTM C881/C881M-20a; ASTM C882/882M-20; C1404-98(2003); D570-22; D638-22; D648-18; D695-23; D2393-86
17	<b>Vật liệu cao su, chống thấm, bảo vệ bê tông, tường gạch</b>	
	Xác định chiều dày, khối lượng đơn vị, khuyết tật ngoại quan	TCVN 9409-1:2014; ASTM D3767-03(2020); EN 1848-2:2001; EN 1849:2019; ASTM D751-19; GB/T 328.3-2007; GB/T 328.4-2007
	Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 4866:2013; ISO 2781:2008; ASTM D71-94 (2019); ASTM D792-20; KS M 6519:20; JIS K 6268:1998
	Độ ổn định kích thước	TCVN 10266:2014; BS EN 1110:2010
	Xác định độ bám dính	TCVN 4867:2018; GB/T 16777-2008 ISO 813:2019; ISO 22631:2019; ASTM C1583-20; ASTM D7234-22, ASTM D4541-22 ASTM D903-98(2017); ASTM D1876-08(2023)
	Xác định lực kéo đứt, modun và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2020; TCVN 9067-1:2012; ASTM D2523/D2523M-13(2019)e1; ASTM D412-16(2021); ISO 37:2017; EN 12311-1,2; KS M 6518 : 2016; JIS K 6251:2023; GB/T 528-2009; GB/T 16777-2008
	Độ bền nén dư	ASTM D395-18; ISO 815-1:2019
	Xác định độ kháng xé rách	ASTM D624-00(2020); TCVN 1597-1:18; EN 12311-1,2:2013; GB/T 528-2008; JIS K 6252-1,2:2015; ASTM D5147/D5147M-18; GB/T 16777-2008
	Độ bền kháng cắt	ASTM D3498-19a; ASTM D905-08(2021); EN 12317-1,2; ASTM D5147/D5147M-18; GB/T 16777-2008;
	Độ bền mối nối, mối dán	TCVN 9409-2:2014; EN 12317-1,2; EN 12316:2013; ASTM D1876-08(2023); GB/T 328.20,21,22,23-2007
	Khả năng chống rách	EN 12310-1:2000
	Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 9067-2:2012; ASTM D5635-18(2022); ASTM E154-08a(2019); GB/T 16777-2008
	Khả năng chịu va đập	EN 12691:2018, ASTM E154/E154M-08a(2019); ISO 6272:2014; EOTA TR-006; EOTA TR-007; GB/T 16777-2008; GB/T 328.24 -2007
	Khả năng chịu tải trọng tĩnh	EN 12730:2015; GB/T 328.25 -2007



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Xác định độ bền nhiệt, giãn nở nhiệt	TCVN 9067-3:2012; ASTM D5147-11, D2939-03, EN 1770; ASTM C1522-05(2021); EN 1062-11:2002; EOTA TR-011; GB/T 23445-2009
	Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:2012; TCVN 12692:2020; ASTM D5385-20; EN 14891:2017; ASTM C1306-08(2023); BS EN 1928:2000; EN 1062-3:2008; BS EN 1928:2000; GB/T 16777-2008
	Độ hấp thụ nước	TCVN 10521:2014; ; TCVN 10266:2014; ISO 62:2008; ASTM D570 – 22; ASTM D5147/D5147M-18; GB/T 16777-2008
	Độ hút nước mao quản	EN 1062-3:2008
	Độ thấm hơi nước, độ thấm cacbon dioxide	ASTM C1104/C1104M-19; ISO 7783:2018; BS EN 1062-6:2002; ASTM E96-23; ISO 9932:2021; ISO 12572:2016; EN 1931:2000
	Độ trương nở sau khi ngâm chất lỏng	TCVN 2752-2017; ISO 1817-2022; ASTM D471-16a(2021); BS EN 14406:2004; ISO 10563:2023
	Xác định độ cứng	TCVN 1595:2013; ISO 7619:2010; ASTM D2240-15(2021); TCVN 9810:2013; ISO 48:2010; TCVN 4502:2008; ISO 868 : 2003; JIS K 6253
	Xác định tỉ lệ thay đổi kích thước, đặt tính sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 2229:2013; TCVN 9409-3:2014; ASTM C1522-5(2021); EN 1296:2001; ASTM D573-04(2019); JIS K 6257:2017; GB/T 23445-2009
	Độ bền trong hóa chất lỏng	TCVN 9407:2014; TCVN 9847:2013; TCVN 10517:2014 ISO 175:2010; D2939-03; BS 6319; TCVN 9409-5:2014; BS EN 1847:20; GB/T 23445-2009
	Khả năng che phủ vết nứt	ASTM C1305-16(2023); C1522; EN 1062-7; ASTM C836/C836M-18(2022); EOTA TR-008
	Độ bền khí tiếp xúc với bitum	EN 1548:2007
	Độ bền hóa học	TCVN 10517:2014; TCVN 9409-4:2014; ISO 2812-1:2017; EN 13529; GB/T 23445-2009
	Độ bền ở nhiệt độ thấp	ASTM D1970-22; ASTM D146/D146M-04(2020); BS EN 1109:2013; EN 495-5:2013; GB/T 16777-2008
	Độ chịu mài mòn	TCVN 11974:2017; ISO 5470-1:2016
	Độ kháng trượt	TCVN 10271:2014; EN 13036-4:2011; ASTM E303-22; BS EN 16165:2021; AS 4663:2013; AS 4586:2013; ASTM F 1679-04; BS 7976:2013
	Vật liệu chống thấm gốc xi măng: Cường độ bám dính khi kéo ở các kiện kiện ban đầu, sau khi tiếp xúc với nước; sau lão hóa nhiệt, sau các chu kỳ đông băng - tan băng, sau khi tiếp xúc với nước vôi, sau khi tiếp xúc với nước chứa clo ; khả năng tạo cầu vết nứt ở các điều kiện; độ chống thấm nước.	BS EN 14891:2017; TCVN 12692:2020, BS 13578:2003; BS 6319; GB/T 16777-2008; GB/T 23445-2009
	Silicone xám khe cho kết cấu xây dựng : Xác định độ chảy; xác định khả năng đùn chảy; xác định độ cứng Shore A; xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo nứt và tạo phân; xác định thời gian không dính bề mặt; xác định cường độ bám dính	TCVN 8267-1÷6:2009; ASTM D2202-00(2023); ASTM C661-15(2022); ASTM C1183/C1183M-13(2018); ASTM C679-15(2022); ASTM C719-22; ASTM C1135-19; ASTM C794-18(2022)
	Vật liệu bảo vệ bề mặt bê tông: Ngoại quan và màu sắc, tỷ trọng, Xác định hàm lượng Silan/Siloxan, xác định độ ngót tuyến tính, độ PH, ảnh hưởng của	TCVN 11839:2017; EN 1062-6:2002



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Chỉ số Asphalt đến khả năng chống thấm, độ bám dính kéo – trượt với lớp Asphalt, độ bám dính sau các chu trình nhiệt; cường độ bảo dính kéo nhỏ, tổn thất khối lượng sau khi đóng tan băng, độ sâu thâm nhập, độ bám dính với bê tông ướt, độ hút nước, độ bền kiềm	EN 12617-1; EN 13687-1,2,3; EN 1542:1999; EN 13581:2002; EN 13578:2003; EN 13580:2002; EN 13579:2002; BD 47/99;
	Màng chống thấm mặt cầu: Độ dày, độ hao hụt khối lượng, độ hấp thụ nước, độ chịu mài mòn ; độ bền muối (ion clorua), lỗ chân kim	TCVN 10266:2014; BD 47/99
	Màng chống thấm TPO: Dung sai kích thước, độ bền kéo, độ giãn dài khi kéo, điểm gãy, kháng ozone, độ hấp thụ nước.	ASTM D6878/D6867M-21; ASTM D751-19, ASTM D2137-11(2018), ASTM D1149-18 ; JIS K 6259-1,2:2015
	Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng: Hàm lượng bột khí, cường độ bám dính, hàm lượng nước so với mẫu đối chứng	TCVN 13559:2022; ASTM C1439-22; ASTM C1404-03
<b>18</b>	<b>Vật liệu tăng cứng sàn bê tông</b>	
	Bột tăng cứng: Trạng thái, độ bền uốn, độ bền nén, Độ bền bề mặt(đường kính vết lõm), độ chống mài mòn	JC/T 906-2002; GB/T 16925-1997;
	Chất lỏng tăng cứng bề mặt bê tông: sơn, độ PH, độ hấp thụ nước bề mặt, độ chống mài mòn, hàm lượng VOC	JC/T2158-2012; JC/T 906-2002
<b>19</b>	<b>Tấm thạch cao, panel thạch cao cốt sợi, tấm xi măng sợi, tấm sợi khoáng, hệ khung trần, tấm ốp trang trí</b>	
	Xác định kích thước, ngoại quan, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh;	TCVN 8257-1:2023; ASTM C473-19; TCVN 8259-1:2009; ASTM C1185-23; TCVN 13560:2022; GB/T 25998-2020
	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích trần	ASTM C209-20; GB/T 25998-2020; ASTM C1185-23; TCVN 8259-3:2009
	Độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023; ASTM C473 -19
	Cường độ chịu uốn, mô đun đàn hồi khi uốn;	TCVN 8259-2:2009; TCVN 8257-3:2023; ASTM C473 -19; ASTM C1185-23; GB/T 25998-2020
	Độ kháng nhỏ đinh;	TCVN 8257-4:2023; ASTM C1185-23; ASTM C473-19
	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023; ASTM C473 -19
	Độ hút nước	TCVN 8257-6:2023; ASTM C473 -19; ASTM C1185-23
	Độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023; ASTM C473 -19
	Độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023 ASTM C473 -19
	Độ ẩm	ISO 12570:2000; ASTM C1185-23
	Độ co giãn ẩm;	TCVN 8259-4:2009; ASTM C1185-23
	Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8259-5:2009; ASTM C1185-23
	Khả năng chống thấm nước	TCVN 8259-6:2009; ASTM C1185-23
	Độ bền nước nóng	TCVN 8259-7:2009; ASTM C1185-23
	Độ bền băng giá	TCVN 8259-8:2009; ASTM C1185-23
	Độ bền mưa nắng	TCVN 8259-9:2009; ASTM C1185-23
	Khả năng giảm tiếng ồn	ASSTM C423- ASTM E1414/E1414M-21a



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Độ trương nở chiều dày	ASTM D1037-12(2020)
	Xác định kích thước, độ cong vênh, độ bền cơ học và độ ổn định của các bộ phận chịu tải, khả năng chịu tải, khả năng chống va đập, kháng địa chấn, khả năng chịu độ ẩm, độ phản xạ ánh sáng, độ bền hệ thống treo kim loại và bộ phận kết nối, an toàn điện	ASTM C635-22; TCVN 12694-2020; ASTM E3090-22; EN 13964:2014; ISO 7724;
	Xác định kích thước, độ cong vênh, khả năng đâm xuyên đinh vít của hệ khung vách	ASTM C645-18
	Tấm sợi: Cường độ uốn, tải phân bố đều, tải tập trung	ASTM C947-03(2023); ASTM E2322-22
	Hàm lượng lưu dư vinyl để bay hơi	ASTM C471M-20a
	Vật liệu dán tường dạng cuộn, giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo: Kiểm tra kích thước, mức thời nhiễm kim loại nặng, hàm lượng monoe vinyl clorua, hàm lượng formandehy phát tán, độ bền màu, độ bền va đập	TCVN 11897:2017; TCVN 11898:2017; TCVN 7835-B02; TCVN 13557-2:2022
20	<b>Tấm sóng Amiăng Xi măng</b>	
	Xác định kích thước hình học; tải trọng uốn gãy; khối lượng thể tích; thời gian xuyên nước	TCVN 4435:2000
21	<b>Tấm ốp, lợp composit nhựa-nhôm</b>	
	Kiểm tra kích thước, sai lệch cho phép, khuyết tật ngoại quan; độ bền uốn, mô đun đàn hồi; lực kháng xuyên; lực cắt; lực chịu bóc ở 180°C; nhiệt độ làm biến dạng tấm	TCVN 12513-3,4,5,6:2018; GB/T 17748-2016; ASTM D648-18; ASTM D732-17; ASTM D790-17; ASTM D903-98(2017)
22	<b>Tấm Polycarbonat, compact, tấm nhựa trang trí</b>	
	Kiểm tra kích thước hình học, độ dày tấm, chênh lệch màu sắc; ứng suất kéo tại giới hạn chảy, modul đàn hồi kéo, độ giãn dài danh nghĩa khi đứt; độ bền va đập Charpy; độ bền va đập kéo đứt; nhiệt độ hóa mềm Vicat; nhiệt độ biến dạng dưới tác dụng của tải trọng; sự thay đổi kích thước ở nhiệt độ cao (độ co); tính chịu thời tiết, độ bền nước sôi.	TCVN 4501-2014; TCVN 10103:2013; ISO 75; ISO 179; ISO 306:2022; ISO 877; ISO 4892; ISO 8256:2023; ISO 11963:2019; ISO 13468 ; ASTM D5638-18, D5639/D5639M-20, ASTM D5420-21
	Tấm phủ mặt Laminates: Xác định kích thước và ngoại quan, độ thẳng cạnh, độ vuông góc, độ phẳng, độ chống mài mòn bề mặt, khả năng chống mài mòn (ván sàn lamilate), khả năng chống ngấm nước sôi, khả năng bảo vệ chất nền khỏi hơi nước, khả năng chống hơi nước, độ chống ẩm, khả năng chịu nhiệt, độ ổn định kích thước, khả năng chống sốc khí hậu, khả năng chịu va đập, khả năng chống nứt dưới lực ép, khả năng chống rạn nứt, khả năng chống trầy xước, khả năng chống nhuộm màu, độ bền với ánh sáng, khả năng chống tia UV, khả năng chống chịu phong hóa nhân tạo, chống bức xạ nhiệt, chống phồng rộp, chịu nhiệt ướt, xác định độ bền vi xước	ISO 4586-1÷8 :2018 EN 438-1÷8:2018
23	<b>Gỗ, sản phẩm gỗ xây dựng, gỗ nhân tạo</b>	
	Đo kích thước	TCVN 7490 : 2005
	Độ hút ẩm, độ ẩm	TCVN 8046 : 2009; TCVN 13707-1:2023; ISO 13061-1:2014
	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023; ISO 13061-2:2014; TCVN 8164:2015; ISO 13910:2014; ISO 9427:2003



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Độ bền uốn tĩnh, mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-3,4:2023; ISO 13061-3,4:2014; TCVN 8048-4 : 2009; TCVN 8164:2015; ISO 13910:2014
	Độ bền nén và độ cứng vững	TCVN 8164:2015; ISO 13910:2014 TCVN 13707-17:2023; ISO 13061-17:2017 ;TCVN 13707-5:2023, ISO 13061-5:2020; TCVN 8164:2015; ISO 13910:2014
	Độ bền trượt	TCVN 8164:2015; ISO 13910:2014
	Độ bền kéo	TCVN 13707-6,7:2023; ISO 13061-6,7:2014; TCVN 8164:2015; ISO 13910:2014
	Độ bền cắt, modun trượt xoắn	TCVN 13707-8:2023; ISO 13061-8:2022; TCVN 8164:2015; ISO 13910:2014
	Độ bền uốn va đập, độ cứng va đập	TCVN 13707-10,11:2023; ISO 13061- 10,11:2017
	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 13707-12:2023; ISO 13061-12:2017
	Độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến, độ co rút thể tích	TCVN 13707-13, 14:2023; ISO 13061:13, 14:2016
	Độ giãn nở của gỗ	TCVN 13707-15, 16:2023; ISO 13061:15, 16:2017
<b>24</b>	<b>Ván gỗ nhân tạo</b>	
	Ngoại quan	TCVN 11901-2,3:2017; ISO 2426-2,3; TCVN 5373:2020
	Xác định kích thước, hình dạng	TCVN 5692:2014; ISO 9424:2003 TCVN 11904:2017; ISO 9426:2003; TCVN 10576:2014; ISO 27567:2009; TCVN 5373:2020
	Xác định độ ẩm	TCVN 11905; ISO 16979; EN 322:1993
	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017; ISO 16981:2003
	Xác định lực bám vít	TCVN 11907:2017; ISO 27528:2009
	Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:2014; ISO 9427:2003
	Độ bền ẩm – Phương pháp kiểm tra theo chu kỳ	TCVN 10312 : 2015; ISO 16987 : 2003
	Độ bền ẩm – Phương pháp luộc	TCVN 10313 : 2015; ISO 16998 : 2003
	Độ bền uốn sau khi ngâm trong nước	TCVN 12444:2018; ISO 20585:2005
	Độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018; ISO 16983:2003; EN 318:2002
	Độ bền uốn tĩnh và modun đàn hồi khi uốn	TCVN 12446:2018; ISO 16978:2003; BS EN 310:1993
	Độ bền kéo vuông góc với mặt ván, độ bền bề mặt	TCVN 12447:2018; ISO 16984:2003; BS EN 311:2002
	Độ ổn định, độ bền, độ biến dạng dưới lực tác dụng	TCVN 5372:2023
	Hàm lượng formadehyt	TCVN 11899-1÷5 ; ISO 12460-1÷5; TCVN 8330-3:2010; EN 717-1,2,3; ASTM E1333-22
	Chất lượng dán dính gỗ nhiều lớp	TCVN 10572-1:2014; ISO 10033-1:2011
	Phản ứng với lửa	ASTM D3201-20; ASTM D2898-10(2017)
	Pallet gỗ: Thử nén, thử uốn, thử thả rơi, thử tải	TCVN 10173-1:2013; ISO 8611-1:2011
	Ván sàn gỗ: Sai lệch kích thước, độ bóng bề mặt, độ ẩm, xác định khuyết tật, độ nhám	TCVN 7961:2008; TCVN 10316:2015
	Ván gỗ nhân tạo: Xác định kích thước,	TCVN 5692:2014; ISO 9424:2003
	Gỗ ghép thanh: Sai lệch kích thước độ ẩm; khối lượng thể tích; độ trương nở chiều dày sau 24h ngâm nước; mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh, độ bền	TCVN 8575:2010; TCVN 8576:2010; TCVN 8577:2010



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	uốn tĩnh; thử tách mạch keo, độ bền trượt của mạch keo	
	Gỗ, ván composite: Kích thước, ngoại quan, lực phá hủy khi uốn, độ bền va đập, khối lượng thể tích, tỷ lệ hút nước, tỷ lệ thay đổi kích thước khi hút nước, tỷ lệ thay đổi kích thước sau khi tăng nhiệt, khả năng chịu tuần hoàn nóng lạnh, khả năng chống đông cứng và nóng chảy, bề mặt chống lại sự ăn mòn của chất ô nhiễm, độ bền đánh dính bề mặt, khả năng chịu xước, độ chống trượt, tỷ lệ phục hồi khi biến dạng nhỏ, khả năng chống nấm mốc, khả năng chống lão hóa, độ bền màu, bề mặt chống chịu chất gây ô màu, ăn mòn; hàm lượng chất có hại.	ASTM D2394-17(2022); ASTM D7031-11(2019); TCVN 11353:2016; TCVN 11352:2016; ASTM D5116-17
	Gỗ xếp composite: Kích thước và ngoại quan, khối lượng riêng, độ bền kéo, khả năng chịu nén và phục hồi, độ bền khi ngâm nước sôi, độ ẩm	TCVN 12765:2019; TCVN 12766:2019; TCVN 13688:2023; EN 12089:1997; TCVN 13685:2023
<b>25</b>	<b>Ván sàn nhiều lớp</b>	
	Đặc trưng hình học	TCVN 11945-1:2018; ISO 24337:2006; EN 13329:2016 Annex A, B
	Xác định độ ấn lõm và vết lõm lưu lại	TCVN 11944:2018; ISO 24343-1:2007;
	Độ bền khi phơi nhiễm ánh sáng	ISO 4892-2:2009
	Độ bền mài mòn	TCVN 11947:2018; ISO 24338:2014; EN 13329:2016 Annex E; ASTM D4060-14
	Khả năng chịu lực gây ra do chuyển động chân đồ nội thất, độ bền bánh xe chân ghế	EN 424:2001; EN 425:2002; TCVN 11948:2018; ISO 4918:2016
	Độ bền va đập	TCVN 11949:2018 (ISO 24335:2006); EN 13329:2016 Annex H
	Độ trương nở chiều dày khi ngâm 1 phần trong nước	TCVN 11950:2018; ISO 24336:2005
	Sự thay đổi kích thước khi thay đổi độ ẩm, nhiệt độ	TCVN 11951:2018; ISO 24339:2006; EN 13329:2016 Annex C; EN 434:1994
	Độ bền mối ghép nối cơ học	TCVN 11952:2018; ISO 24334:2014
	Độ bền bề mặt	EN 13329:2016 Annex D
	Hệ số ma sát	EN 13893:2002
	Khả năng chống trầy xước	EN 16094:2021
	Đánh giá khả năng gây cháy từ nguồn cháy: Điều thuốc là cháy âm i	TCVN 10774-1:2015; ISO 8191-1:1987
	Đo độ chống tĩnh điện của sàn	TCVN 11020:2015; ISO 2878:2011; IEC 60093; EN 1081:2018; ASTM D257-14(2021)
<b>26</b>	<b>Ống và phụ tùng ống luồn dây; thang máng cáp và phụ kiện; dây cáp, dây thông tin, thiết bị đóng cắt, thanh cái.</b>	
	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà: Dung sai kích thước, kết cấu, độ bền nén, độ bền va đập, độ bền uốn, độ mềm dẻo, độ bền ép theo chiều dọc, độ bền kéo, thử nghiệm tải treo, độ bền điện môi, điện trở cách điện, khả năng chịu cháy lan, khả năng chống xâm nhập, khả năng chống ăn mòn.	IEC 61386; BS EN 50085; BS 4568-1-1970; , EN 50086, JIS C8305, UL 797-2007; UL6-2007; UL360-2013; TCVN 9900-2-11:2013, IEC 60695-2-11:20000; TCVN 9900-11-2:2013; IEC 60695-11-2:20003; TCVN 8699:2011
	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình và giá đỡ, giá treo cáp: Xác định kích thước, kết cấu, thử tải SWL, độ bền chịu va đập, đặc tính về điện, phản ứng với cháy.	TCVN 10668:2015; IEC 61537:2006 TCVN 7699-2; NEMA VE1:2017



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Phụ kiện lắp đặt: Kết cấu, thử tải, xác định cấp bảo vệ	ASTM E575-05(2018); IEC 61284:1997; BS EN 61284:1998; IEC 60529:1989; IEC 61439-1,2; IEC 60068
	Phụ kiện lắp đặt bằng nhựa : Xác định độ bền va đập, khả năng chịu nhiệt, chịu ăn mòn, khả năng chịu lửa của	BS 4607:1984
	Đo kích thước, tính chất của lớp cách điện, vỏ bọc.	TCVN 6614:2008; TCVN 5935:2013; TCVN 2103:1994; TCVN 6610; TCVN 8665:2011
	Độ bền điện áp	TCVN 6610-2:2007; TCVN 5935:2013; TCVN 2103:1994; IEC 61439-6:2012 TCVN 6099-1:2007 (IEC 600601:1989); TCVN 6592-1&2:2009 (IEC 60947-1&2:2007)
	Đo điện trở cách điện	TCVN 6610-2:2007; TCVN 5935:2013; TCVN 2103:1994 IEC 61439-6:2012 TCVN 6099-1:2007 (IEC 600601:1989); TCVN 6592-1&2:2009 (IEC 60947-1&2:2007)
	Đo điện trở ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007; TCVN 5935:2013; TCVN 2103:1994
	Đo điện trở tiếp xúc	TCVN 6592-1&2:2009 (IEC 60947-1&2:2007)
	Đo trở kháng truyền bề mặt	IEC 62153-4-3
	Đường kính và dung sai dây đồng	TCVN 5933:1995; TCVN 6612:2007
	Độ bền với hóa chất, nhiệt độ	TCVN 2105:1990
	Thử cháy	TCVN 9618:13; IEC 60331; TCVN 6613:2010; IEC 60332; BS EN 61386; BS 6387:2013; TCVN 9900; IEC 60695; EN 50200:2015
	Đo độ rọi	TCVN 5176:1990; TCVN 7114:2008
	Đo rung và chấn động	TCVN 6963:2001; TCVN 7191:2002; TCVN 7378:2004
	Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường	TCVN 7878-1,2:2018
	Kiểm tra không khí: Xác định hàm lượng bụi, độ ẩm, nồng độ khí CO, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub>	TCVN 5704:1993; TCVN 5967:995; TCVN 5972:1995; TCVN 5976:1995; TCVN 6137:2009
<b>27</b>	<b>Cửa sổ, cửa đi và mặt dựng</b>	
	Sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 9366-1,2:2012; TCVN 7451:2004
	Độ kín nước	TCVN 7452-2:2004; ISO 15821:2007; ASTM E331-00(2023); ASTM E547-00(2016); AAMA 501.1:2005; EN 1027:2016
	Độ bền áp lực gió	TCVN 7452-3: 2004; ISO 6612:2023; ASTM E330/E330M-14(2021); TCVN 9366-1,2:2012
	Độ lọt khí	TCVN 7452-2:2004; TCVN 9366:1,2:2014; ASTM E283/E283M-19; ISO 6613:2023; TCVN 9366-1,2:2012; EN 1026:2016
	Độ bền chịu va đập	TCVN 9366-1,2:2012; AS 2688:2017
	Độ bền góc hàn	TCVN 7452-4:2004
	Độ cách âm	ISO 140-3:1995; ISO 10140; ISO 16283-3:2016, TCVN 7575-2:2007; ISO 3382
	Khả năng đóng mở và lặp lại	BS 6375-2; TCVN 7452-6:2004
	Lực đóng mở cửa	TCVN 7452-5:2004



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Khóa cửa: Ngoài quan, chức năng, lực tra, rút chìa khóa, momone xoay, khả năng làm việc, chiều dày lớp mạ	TCVN 5762:1992
	Bản lề cửa: Kích thước, khuyết tật ngoại quan, thử tải, độ bền cắt, độ bền, khả năng chống ăn mòn	TCXD 92 : 1983; EN 1935:2002
	Đo sức gió, lưu lượng, áp suất dư hệ thống thông gió trong công trình xây dựng	TCVN 6160:1996; TCVN 5687:2010
28	<b>Vật liệu từ nhựa, chất dẻo, PE, composite</b>	
	Kích thước	TCVN 6145:2007; TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; TCVN 11821:2017; KS C 8455:2005; TCVN 7093-1 (ISO 11922-1); TCVN 9749.2014; TCVN 9750:2014; DIN 8078:2008; ASTM D2122-22
	Nhiệt độ hóa mềm Vicat	TCVN 6147:2003; ISO 2507:1995
	Sự thay đổi kích thước	TCVN 6148:2007; ISO 2505 : 2023; ASTM D2126-20; DIN 8078:2008
	Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6149-1,2,3,4:2007; ISO 1167-1,2,3,4; TCVN 11821:2017; KS C 8455:2005; ASTM D1598-21
	Độ cứng vòng, độ đàn hồi vòng	TCVN 8850:2011; TCVN 8851:2011; ISO 9969:2007; ISO 13968:2008; TCVN 9562:2017; ISO 10639:2017; TCVN 10967:2015; ISO 7685:1998
	Thử độ chịu lệch dạng vòng ban đầu	TCVN 10969:2015; ISO 10466:1997
	Độ bền kéo, độ giãn dài	TCVN 7434-1,2,3; ISO 6259:1,2,3; ASTM D412-16; ASTM D3039-17; ASTM D638-14; ASTM D882-18; TCVN 4501-1÷4; ISO 527-1÷4; TCVN 10969:2015; ISO 8513:2023; TCVN 9751:2014; TCVN 10770:2015
	Độ bền nén	TCVN 8699-2011; KS C 8455:2005; TCVN 7997:2009; ASTM D 621-64(1988); D 695-15; ASTM D2241-20; ISO 844-2021; ISO 9969:2016; ISO 9853:1991; F441/F441M-20
	Độ bền uốn, modun đàn hồi khi uốn	ISO 187:2022; ASTM D790-17
	Độ bền va đập	TCVN 6144 : 2003; ISO 3127: 1994; ISO 75-1,2,3; ISO 179-1,2; ISO 180:2023; ISO 9854-1,2:2023; ASTM D256-23e1; DIN 8078:2008; ASTM D5420-21, ASTM D5628-18 ; ASTM E1730-19
	Độ bền xé rách	TCVN 1597-1,2; ISO 34-1,2:2022; ASTM D1004-21; ISO 6383-1,2:15; ASTM D624-00(2020)
	Độ bền chọc thủng	ASTM D4833/D4833M-07(2020); TCVN 9752:2014; ASTM E154/E154M-08a(2019)
	Độ bền điện	IEC 61386; TCVN 8699:2011
	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích	ASTM D792-13; ISO 845; ISO 2781; TCVN 6039-1,2:2008 ; ISO 1183-1,2:2019; JIS K 7112
	Độ bền nhiệt	TCVN 2229-2013; ASTM D573-04(2019); ISO 188:2023; BS EN 479:18; BS EN 478:18; ASTM D1204-14(2020); ASTM D696-16; DIN 8078:2008
	Độ bền lão hóa nhiệt	TCVN 9756:2014; ASTM D3045-18



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Độ ổn định kích thước	ISO 11501-1995; ASTM D1204-14(2020); BS EN 1107-1,2, BS EN 12691:2018
	Xác định độ cứng	ISO 2039-1,2; ASTM D785-08(2015); ASTM D2240-15(2021)
	Độ bền mối hàn, mối ghép	TCVN 8201:2009, ISO 13953:2001; TCVN 11322:2018; ISO 3458:2015
	Hàm lượng muối, độ phân tán muối	TCVN 9753:2014, TCVN 9758:2014
	Hàm lượng chì, cadimi chiết ra từ ống nhựa	TCVN 6146 : 1996; TCVN 6140: 1996
	Hàm lượng sợi gia cường	JIS K7052:1999
	Độ bền nứt ứng suất	TCVN 9757:2014
	Thời gian cảm ứng oxy hóa	TCVN 9754:2014; TCVN 9755:2014
	Độ bền ánh sáng, thời tiết	TCVN 11024:2015; ISO 4582:2017; TCVN 11994-1÷4:2017; TCVN 9759:2014; ASTM D4329-21; JIS K 7350:2020
	Độ bền hóa chất	TCVN 8699-2011; TCVN 7997:2009; TCVN 11821:2017; KS C 8455:2005; ASTM D543-21
	Phổ hồng ngoại	ASTM E1252-98(2021)
	Tấm PVC, tấm Acrylic: Xác định khuyết tật ngoại quan, độ bền của dạng sóng, độ bền đối với tải trọng rơi, độ bền đối với tải trọng tĩnh, độ truyền sáng, độ bền màu với ánh sáng ban ngày	TCVN 5819:1994; ASTM D542-22; ASTM D1003-21; ASTM D4802-16
<b>29</b>	<b>Vật liệu chịu lửa, cách nhiệt</b>	
	Kích thước, trọng lượng đơn vị	ASTM C167-22; ASTM C585-22; GB/T 7019-1997
	Tỷ trọng, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	ISO 845:2006; ASTM D1622-20; ASTM C167-22; ASTM C302-13(2020); ASTM C303-21
	Độ bền nén, modun đàn hồi	ISO 844:2021; ASTM D1621-16(2023); ASTM D545-23; ASTM D3574-17; ASTM C165-07; ISO 3386-1:86
	Biến dạng nén dư	ASTM D3574-17; ISO 1856:2023
	Thử lún	ISO 2439:2008
	Độ bền uốn	ISO 1209-1,2:2007;
	Độ bền xé	ASTM D3574-17; ISO 8067:2018
	Thử độ suy giảm lực ở biến dạng xác định, thời gian hồi phục	ASTM D3574-17
	Độ bền kéo	ISO 1926:2009; ASTM D3574-17; ISO 1798:2008
	Độ hấp thụ nước	ISO 2896:2001; ASTM D2842-19; ASTM C1763-20; BS EN ISO 12623:2022
	Độ chịu nhiệt	ISO 2440:2019
	Độ co tuyến tính của vật liệu cách nhiệt	ASTM C356-22; GB/T 7019:2014
	Độ cứng, độ chịu võng, độ linh hoạt	ASTM C1101/C1101M-23; ASTM C411-19
	Độ thấm hơi nước	ASTM C1104/C1104M-19; ASTM E96-23
	Độ ăn mòn	ASTM C665-23
	Xác định tính không cháy của vật liệu	TCVN 12695:2020; ISO 1182:2020; ASTM E136-22; ASTM E2652-22; BS 476-4; BS 476-11; GB/T 5464:2010
	Xác định tính dễ cháy	GB/T 8626-2007, EN ISO 11925-2, DIN 4102; BS 467-12,13, UL94, ASTM D635:22
	Tính bất cháy bằng bức xạ nhiệt	EN 13501-1,2; ISO 9239-1,2; ASTM E648:23; DIN 4102; ASTM E84-23a
	Xác định nhiệt lượng, sinh khối khi cháy	ISO 5660-1,2; BS 476-15; ASTM E1354-23; ASTM E1740-22; ASTM D5485-21; ASTM D6113-21



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Đo độ độc của khói khi cháy	ASTM E662-21, BS 6401, ISO 5659-2:2012; ISO 13344:2015
	Hệ số cách nhiệt	ASTM C1363-19; ASTM C518-21, ASTM C177-19; ISO 8301:1991, GB/T 10295-2008; EN 12667:2001, ASTM C335/ C335M-23; ASTM C411-19
	Khả năng chống cháy lan	TCVN 9900-2:2013; TCVN 9900-11:2013; IEC 60695; EN 50200:2015
	Tấm MGO: Kích thước, ngoại quan, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ bền va đập, độ ẩm, độ trương nở thể tích, độ co khô, lực bám giữ đinh vít, hàm lượng clorua	GB/T 9775-2008; GB/T 1043.1; GB/T 17657; GB/T 33544-2017
<b>30</b>	<b>Vật liệu kim loại, mối hàn</b>	
	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019 ;TCVN 7937-1: 2013; ISO 15630-1,2:2019; JIS G 3192:21; ASTM A53/53M-22; ASTM A500/A500M-23; BS EN 10255:04; JIS G 3466:21 ; JIS G3101:2023; ASTM A615/A615M:23; JIS G 3302:2019; JIS G 3321:2019
	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1,2,3:2013; TCVN 8310:2010; ISO 15630-1,2,3:2019; ASTM A370-23; ASTM B557-15(2023); ASTM E8/E8M-22; JIS Z2241-2022; ISO 6892-1,2,3
	Thử uốn, uốn lại	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1,2,3:2013, TCVN 5401:2010; ASTM A370-23; JIS Z2248-2018; ISO 7438:2020; ISO 15630-1,2,3:2019; JIS Z 3122:2013
	Ống kim loại – Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ASTM A53/53M-22; ASTM A500/A500M-23; JIS G 3444:21; G3459:21; ISO 8492:2013; JIS G 3452:2019; JIS G 3461:2023; JIS G 3462:2023
	Ống kim loại – Thử mở rộng ống	ISO 8493:1998; ASTM B153-22
	Ống kim loại – Thử uốn nguyên ống	ISO 8491:1998; JIS G 3452:2019; JIS G 3459:2021; JIS G 3454:2017; JIS G 3444:2021
	Thử áp lực thủy tĩnh	TCVN 1832:2008; ASTM A53/53M-22; ASTM A500/A500M-23; BS EN 10246; TCVN 11221:2015; ISO 15363:2017; JIS G 3452:2019; JIS G 3454:2017; JIS G 3461:2023; JIS G 3462:2023
	Kiểm tra thành phần hóa của kim loại	ASTM E415-21; ASTM E1086-22; ASTM E1251-2017a; JIS G 0320-2009; JIS G 1253:2002; ASTM E1999-23; ASTM E3047-22; BS EN 15079:2015; ASTM E2209-22; ASTM E1621-21
	Đo độ cứng - Phương pháp Brinell, Rockwell, Vicker.	TCVN 256:2006; ISO 6506; TCVN 257:2007; ISO 6508; TCVN 258:2007; ISO 6507; ASTM E10, E18-18; ASTM E92-17; JIS Z2243:08; JIS Z2245:16
	Độ cứng – Phương pháp vết lõm bằng máy đo độ cứng Webster	ASTM B647-23
	Thử va đập	TCVN 312-1:2007, (ISO 148-1:2006), ASTM E23-18, JIS Z2242:2005; ISO 898-1:2013
	Mối nối ống ren thép cốt bê tông: Giới hạn bền, độ trượt, độ dẻo, độ mỏi dưới tải trọng có chu kỳ cao, chu kỳ thấp	TCVN 8163:09; TCVN 13711-1,2:2023; ISO 15835-1,2:2018



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Thử mối	TCVN 7937-2; ISO 15630-2:2010; EN 15088:2005
	PP đo điện thế kiểm tra khả năng ăn mòn cốt thép trong bê tông	TCVN 9348:2012
	Thử cắt mối hàn chữ thập của lưới hàn	TCVN 7937-:2013; TCVN 9391:2012; ISO 15630-2:2019
	Phân loại và đánh giá khuyết tật kim loại bằng phương pháp chụp phim	TCVN 4394:1986, ISO 17636, ASTM E1032-19, JIS Z 3106:2001
	Kiểm tra cấu trúc tế vi	TCVN 3902:1984; ISO 945-1:2019; ASTM E3-11(2017); ASTM E407-23; ASTM E562-19; ASTM E112-13; JIS G 0551:2020; ISO 643-2019
	Ống và phụ tùng bằng gang dẻo dành cho các công trình dẫn nước: Sai lệch kích thước, độ kín với áp suất bên trong, độ kín với áp suất bên ngoài, độ kín khi chịu momen uốn, độ bền kéo.	ISO 7005-1,2,3, BS EN 1092-1,2,3, TCVN 10177:2013; ISO 2531:2009; ANSI B16.5; ASME B16.5; JIS B2220:2012; DIN 2501; TCVN 7972:2008
	Rây kim loại: Kích thước lỗ rây	ASTM E11-15; ISO 3310-1,2
	Ống đồng: Kích thước, thử kéo, độ cứng, thử uốn, thử áp suất bên trong, thử nén phẳng, thử nong ống, chất lượng bề mặt, thành phần hóa, độ dẫn điện.	BS EN 13348:2001; JIS S3200-1,2:1997; JIS H3300:2018; ASTM B280-23
	Giàn dáo: Dung sai kích thước, thử tải	TCVN 6052:1995; TCXDVN 269:2004; ASTM E575-05(2018)
	Nhôm và hợp kim nhôm: Dung sai kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền lợp phủ độ bền uốn, khả năng hàn	TCVN 12513-1÷6:2018; TCXDVN 330:2004; EN 755-1:2016; EN 485-1:2016; EN 1396:2023; EN 15088:2005; EN 1999-1;
<b>31</b>	<b>Cáp, nêm, neo dự ứng lực; ống luồn cáp</b>	
	Thử kéo, modun đàn hồi, chùng ứng suất	TCVN 7937-2013; TCVN 10952:2015; ASTM A1061/A1061M-20a; ISO 15630-2019; ASTM A931-18, ASTM A1007-22
	Xác định kích thước, độ cứng, độ nhám, hiệu suất nêm neo	TCVN 10568:2017; BS EN 13391:2017
	Thử kéo đồng bộ	TCVN 11243:2016
	Xác định kích thước, độ kín, độ mềm dẻo, độ bền nén, độ bền kéo	BS EN 523:2017; BS EN 524:1997
<b>32</b>	<b>Bu lông, vít, vít cấy, đai ốc, thép thanh, thép cây khoan cấy</b>	
	Đo kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 10865:2015; ISO 3506:2009; TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989; ISO 898-5:2012
	Thử kéo, thử tải bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-23; ASTM F606/F606M-21; ASTM E488/E488M-22; ISO 898-1,2; JIS B1186:2013;
	Thử cắt, va đập của bu lông, vít, vít cấy	ASTM F606/F606M-21; ASTM E488/E488M-22; ISO 898-1,2
	Thử nghiệm khả năng chịu nhỏ của bu lông, thép cây khoan cấy, bu lông neo...	ASTM E1512-01 (2023); ASTM E488/E488M-22; BS 8539:2020
	Thử khả năng chống ăn mòn theo phương pháp khối lượng	ISO 3651-1,2:1998; JIS G 0572:2006, JIS G 0573:1999; JIS G 0575:1999
	Vòng đệm phẳng: Kích thước, ngoại quan, Độ cứng bề mặt, thử cacbon, thử xiết	ISO 898-3:2018
<b>33</b>	<b>Lớp phủ, lớp mạ, lớp sơn</b>	
	Đo chiều dày lớp phủ bằng phương pháp từ; Đo chiều dày lớp phủ bằng kính hiển vi kim tương; phương pháp khối lượng	TCVN 9406:2012; TCVN 9760:13; TCVN 4392:86; TCVN 5408:07; TCVN 5878:07; TCVN 7665:07; TCVN 9406:12; ASTM A90/90M-21; D1400-00; ASTM E376-19; ASTM B244-16(2022); JIS H0401:2021; ISO 1461:2022; ISO



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
		2178:2016; AS 2331.2.1-2001 (R2017); AS 2331.2.3-2001 (R2017); EN 13523-1:2017
	Xác định độ bám dính lớp phủ; độ đồng đều, độ bóng	TCVN 2097:15; TCVN 4392:86; TCVN 5408:07; ASTM B498/B498M-22; D3359-19; D6677-18; AS 3894.9; ISO 1461; ISO 2409; JIS G 3312:2019; JIS G 3322:2019; TCVN 7471:2005; JIS Z 2247:2006 ; JIS G 3302:2019; JIS G 3321:2019; EN 13523-2,3:2021; EN 13523-22:2017
34	<b>Vải địa, lưới địa, bắc thấm,</b>	
	Xác định kích thước, chiều dày, khối lượng đơn vị	TCVN 8821:2009; TCN 8820:2009; ASTM D3776/ D3776M-20; ASTM D5199-12(2019); ASTM D4759-11(2018)
	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:11; TCVN 8485:10; ASTM D4595/D4595M-23; ASTM D4632/D4632M-15a(2023)
	Cường độ kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 8485:2010, ASTM D5034-21; ISO 13431:1999
	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11, ASTM D4533/D4533M-15(2023)
	Độ bền cắt trực tiếp	ASTM D5321/D5321M-21; ASTM D4533/D4533M-15(2023)
	Độ bền liên kết giữa các lớp địa kỹ thuật	ASTM D6496/D6496M-20
	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11, ASTM D6241-22a
	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11, ASTM D4833/D4833M-07(2020)
	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp roi côn	TCVN 8484:2010; ISO 13433:2006
	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11
	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010; ISO 10772:2012
	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô, sàng ướt	TCVN 8871-6:11; ASTM D4751-21a; TCVN 8486:2010
	Khả năng chống thấm, dòng chảy	ASTM D4491-20, TCVN 8487:2010; ASTM D4716/D4716M-22; ASTM D6574/D6574M-13(2021); ISO 12958-2; ISO 10776:2012; EN 14415:2004
	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012; ISO 13426-2:2005; ISO 10321:2008; ASTM D4884/D4884M-22
	Xác định cường độ chỉ khâu vải	TCVN 9844:2013
	Lưới địa kỹ thuật: Thử kéo, độ giãn dài, xác định modun độ cứng, hiệu suất điểm nối	ISO 10319:2015; ASTM D6637/D6637M-15(2023); ASTM D7499/D7499M-09(2023); ASTM D7556-10(2019)
	Độ bền hóa chất	EN ISO 12960:2020
	Độ bền phong hóa	EN 12224:2000; ASTM D5818-22
35	<b>Vật liệu đất, cát, đất gia cố chất kết dính trong phòng thí nghiệm</b>	
	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; ASTM D5550-23; AASHTO T100
	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; ASTM D4959-16; AASHTO T265-15
	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197-2012; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89; T90
	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; ASTM D422-63(07); ASTM D1140-17; AASHTO T88-13; BS 1377-2-1990



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:1995; ASTM D3080/D3080M-23; AASHTO T236-08; BS 1377-7-1990
	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D3080/D3080M-23; AASHTO T236-08
	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; 22TCN 333-2006; ASTM D698-12(2021), ASTM D1557-12(2021); AASHTO T99, T180; BS 1377-2-1990; TCVN 12790:2020
	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937-17e2; AASHTO T204-90
	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; AASHTO T258;
	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; ASTM D427-04
	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721-2012;
	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332-2006; ASTM D1883-21; AASHTO T193-13; EN 13286-2003; BS 1377-2:2022; TCVN 12792:2020
	Thí nghiệm nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012
	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012;
	Xác định hệ số lu lèn	TCVN 8859 : 2023
	Xác định hàm lượng hữu cơ đất	TCVN 8726-2012; AASHTO T267
	Hàm lượng muối trong đất	Phụ lục D TCVN 9436:2012
	Hàm lượng thạch cao trong đất	TCVN 8654:2011
	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12; ASTM D2434-22;
	Xác định độ dẫn thủy lực bão hòa, giữ nước, độ xốp và mật độ của đất, cát cho sân thể thao	ASTM F1815-11(2018)
	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843-2013
	Đất gia cố bằng chất kết dính và xi măng: Xác định thành phần hạt và cấp phối hạt của vật liệu; đầm nén; cường độ kháng ép; mô đun đàn hồi; độ kháng uốn; Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa, sấy; cường độ kháng kéo; cường độ ép chệ; Độ đầm chặt theo phương pháp khô và ướt; độ bền theo thời gian; cường độ kháng nén của mẫu theo dạng trụ, dạng thanh.	22TCN 57, 59; TCVN 8862-2011; TCVN 9843:2013; TCVN 9403:2012; ASTM D560-16; ASTM D2166 -16; ASTM D1635-19; ASTM D2850-23; ASTM D1633-17
<b>36</b>	<b>Bột khoáng trong bê tông nhựa</b>	
	Thành phần hạt, Lượng mất khi nung (MKN), hàm lượng nước, hệ số thích nước; Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng, Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng.	22TCN 58-1984; TCVN 8735 : 2012; TCVN 12884-2:2020
<b>37</b>	<b>Nhũ tương nhựa đường gốc axit</b>	
	Xác định độ nhớt Saybolt Furol, Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ, Xác định hàm lượng hạt quá cỡ, Xác định điện tích hạt, Xác định độ khử nhũ, Thử nghiệm trộn với xi măng, Xác định độ dính bám và tính chịu nước, Thử nghiệm trung cất, Xác định độ bay hơi, Xác định độ bay hơi, Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit, khả năng trộn lẫn với	TCVN 8817-2011; TCVN 7500-2005; ASTM D2042-22; AASHTO T44



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	nước, xác định khối lượng thể tích; Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	
<b>38</b>	<b>Nhựa đường lỏng</b>	
	Xác định nhiệt độ bắt lửa; hàm lượng nước; Thử nghiệm chung cát; độ nhớt tuyệt đối.	TCVN 8818-2011; ASTM D402/D402M-14
<b>39</b>	<b>Vật liệu chèn khe giãn dạng tấm</b>	
	Xác định độ phục hồi và khả năng chịu nén, Xác định độ đẩy trôi của vật liệu, Xác định độ giãn dài trong nước đun sôi, Thử nghiệm đun sôi trong dung dịch axit HCL, Xác định hàm lượng nhựa, Xác định độ hấp thụ nước, Xác định khối lượng riêng	TCVN 11414:2016; AASHTO T42
<b>40</b>	<b>Vật liệu chèn khe và vết nứt cho mặt đường bê tông xi măng và bê tông nhựa</b>	
	Độ côn lún, điểm hóa mềm, độ bám dính, độ lún đàn hồi, độ lún sau lão hóa nhiệt, tính tương thích với nhựa	TCVN 9974:2013; TCVN 9974:2013
<b>41</b>	<b>Nhựa bitum</b>	
	Độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20; AASHTO T 49-15
	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113/D113M-17(2023)e1; AASHTO T 51-2009
	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-14(2020); AASHTO T 53-09
	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92-18
	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6-95(2018); AASHTO T 47-98
	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023; ASTM D2042-22; ASTM D7553-15(2021)
	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21; AASHTO T 228-2009
	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; ASTM D2107-01a; TCVN 11196:2017
	Xác định hàm lượng parafin	TCVN 7503:2005
	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T 182-84; AASHTO T195
	Hàm lượng nước	TCVN 2692:2007; ASTM D95-23
	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:2017
<b>42</b>	<b>Bê tông nhựa đường</b>	
	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6929-21
	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết;	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172-17e1
	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136-19
	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041-19
	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D3203-22
	Xác định độ chảy của nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390-23
	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017
	Xác định hệ số lu lèn	TCVN 8860-8:2011, AASHTO T30
	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203-22
	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203-22



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
	Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đá đầm chặt	TCVN 12914:2020; AASHTO T283 - 14; ASTM D4867/D4867M - 2022
	Độ chặt lu lèn	TCVN 13567-1 : 2022
	Độ dính bám bê tông nhựa với lớp dưới	TCVN 13567-1 : 2022
<b>43</b>	<b>Màng, bi phản quang</b>	
	Xác định hệ số phản quang, độ bền thời tiết, độ bền màu, độ co ngót, độ bền uốn, khả năng tách lớp lót, độ dính bám, độ bền va đập	TCVN 7887:2018, ASTM E810-20
	Xác định cường độ sáng, màu sắc, áp lực thẳng đứng của thân đỉnh đường, khả năng chịu lực cắt của chân cắm, độ bền của tấm phản quang	TCVN 12584:2019
	Bi phản quang: Độ tròn, chỉ số khúc xạ, tính nổi, độ chịu ẩm, độ bám dính, đặc tính chảy, độ chịu ẩm, trạng thái của bi, cỡ sàng	TCVN 9880:2013; ASTM D1214; ASTM D1155-03; ASTM D1214-10(2020); ASTM E1967-19
<b>44</b>	<b>Cột điện bê tông cốt thép ly tâm</b>	
	Xác định kích thước, mức sai lệch cho phép; Kiểm tra ngoại quan và khuyết tật cho phép; Xác định khả năng chịu tải; Xác định lực kéo ngang đầu cột.	TCVN 5847-2016; TCVN 9356-2012; JIS A 5373:2016
<b>45</b>	<b>Cột đèn chiếu sáng</b>	
	Kích thước và dung sai, độ thẳng thân cột, bảo vệ chống lọt bụi nước và bảo vệ vỏ ngoài, thử tải, kiểm tra lợp mạ kẽm	EN 40-2:2004; EN 40-3; EN 40-5,6,7:2002
<b>46</b>	<b>Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước</b>	
	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật cọc; độ bền uốn nứt thân cọc; độ bền uốn thân cọc PHC và NPH dưới tải trọng nén dọc trục; khả năng bền cắt thân cọc PHC, NPH; độ bền uốn gãy thân cọc; độ bền uốn mối nối.	TCVN 7888-2014; TCVN 9356-2012; JIS A1136:18
<b>47</b>	<b>Ống cống bê tông cốt thép thoát nước, Công hợp bê tông cốt thép, gối cống</b>	
	Kiểm tra kích thước, độ thẳng, độ vuông góc, khuyết tật ngoại quan cho phép, khả năng chịu tải, khả năng chống thấm nước, độ bền áp suất thủy tĩnh, thử thấm thấu chất lỏng.	TCVN 9113-2012; TCVN 9116-2012; TCVN 10799:2015; ASTM C497-20a; BS EN 639:1995; BS EN 641:1995
<b>48</b>	<b>Bó vỉa bê tông</b>	
	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật, khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015
<b>49</b>	<b>Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn</b>	
	Xác định kích thước, mức sai lệch; Kiểm tra ngoại quan và khuyết tật cho phép; Xác định khả năng chống thấm; Khả năng chịu tải.	TCVN 6394-2014; TCVN 10333-1,2-2014; TCVN 9356-2012
	<b>Vật liệu làm phẳng sàn</b>	
	Xác định cường độ chịu uốn và chịu nén, độ chịu mài mòn, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính, độ ổn định kích thước	TCVN 13480-1÷9:2022; EN 13892-1÷9
<b>50</b>	<b>Cốt composite polyme</b>	
	Đường kính danh định, thử kéo dọc trục, thử nén, thử cắt ngang, độ bám dính giới hạn với bê tông, độ bền kiềm, nhiệt độ sử dụng tối hạn	TCVN 11109:2015



TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)
51	<b>Nắp và song chắn rác</b>	
	Xác định cường độ composite nhựa nhiệt rắn cốt sợi thủy tinh	ASTM D 695-15; ASTM D790-17
	Xác định kích thước, sai lệch cho phép, ngoại quan và các khuyết tật, điều kiện bề mặt, độ chống trơn trượt, khả năng chịu tải	TCVN 10333-3:2016; TCVN 9356-2012; BS EN 124:2015
52	<b>Sàn nâng</b>	
	Kích thước và ngoại quan, khả năng chịu tải, khả năng hấp thụ lực, độ bền tách lớp bề mặt sàn, độ bền mài mòn	EN 12825:2001, CISCA (2007)
53	<b>Coppa nhựa dùng cho bê tông</b>	
	Kích thước, kết cấu, khả năng lắp ghép, thử tải, độ võng, độ cứng vững, độ bền chịu nhiệt, độ bền va đập	TCVN 7690 : 2005; ISO 179-1,2
54	<b>Tấm 3D dùng trong xây dựng</b>	
	Kiểm tra kích thước tấm 3D và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ bền; Thí nghiệm nén, uốn.	TCVN 7575-2-2007
55	<b>Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường</b>	
	Xác định kích thước, ngoại quan, khuyết tật, mức sai lệch cho phép.	TCVN 10798-2015
56	<b>Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép/ tấm tường nhẹ</b>	
	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, sai lệch cho phép; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích, xác định độ co khô, Xác định cường độ nén bê tông; Cấp độ bền va đập; Độ bền treo vật nặng; Cường độ bám dính giữa tấm biên và lớp lõi	TCVN 7575-2-2007; TCVN 9311: 2012; TCVN 3113:2022; TCVN 11524-2016; GB/T 23451; BS 5234; TCVN 12868:2020; TCVN 12302:2018; TCVN 9349:2012

**Ghi chú:**

- (\*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

D  
U  
N  
G